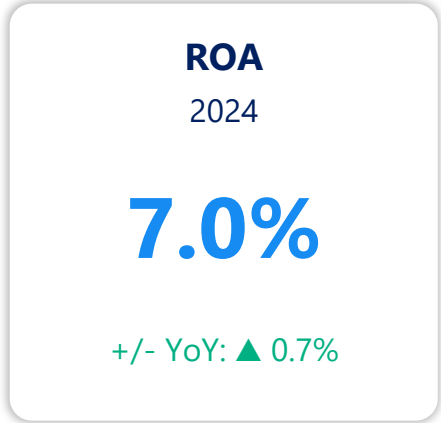
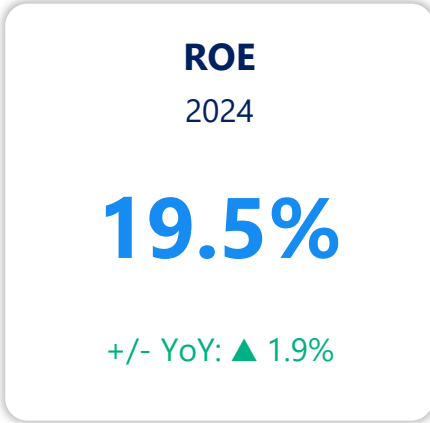
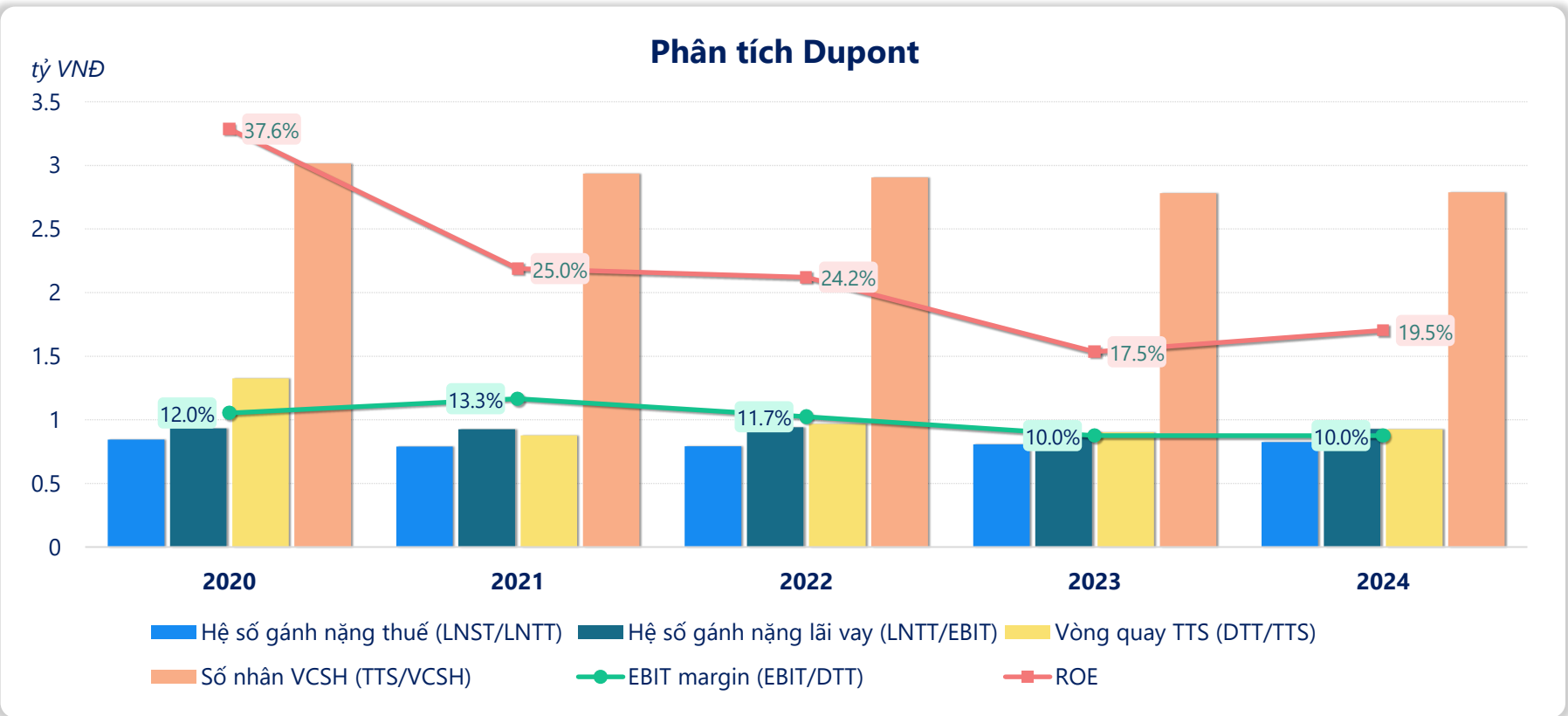
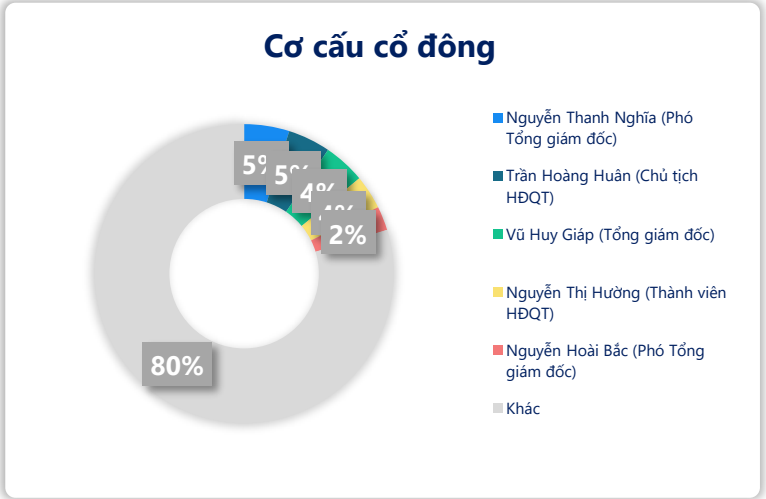


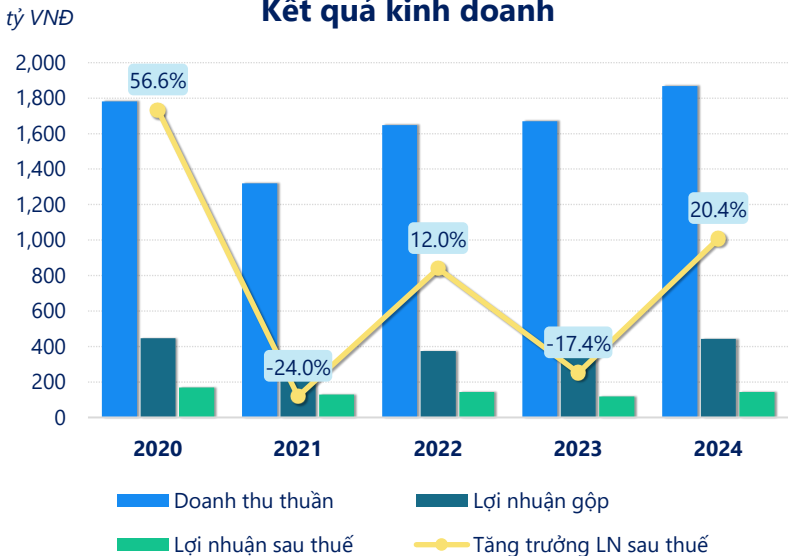
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		49,500
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		32,216 - 49,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,284
Số lượng CPLH (CP)		25,941,887
KLGD BQ 20 phiên (CP)		30,155
Sở hữu nước ngoài		1.8%
Beta		0.30
EPS		5,417
P/E		9.1

	YTD	1T	3T	6T
THG		13.7%	13.5%	22.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

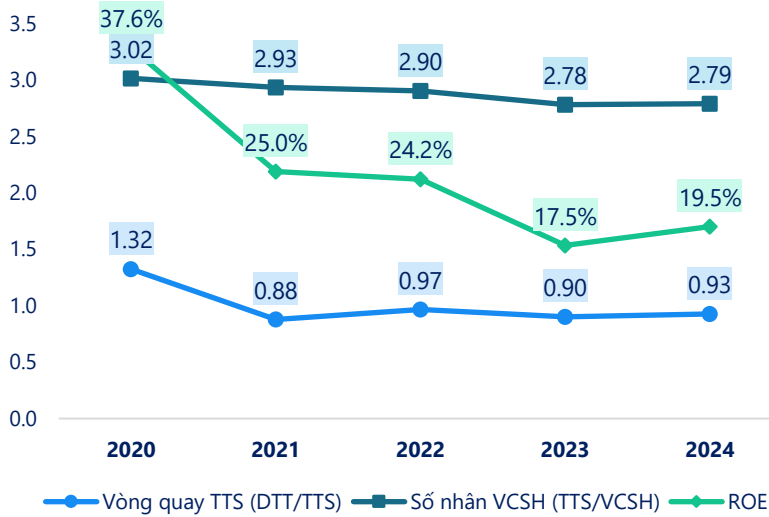


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **10.0%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.83**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.93**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

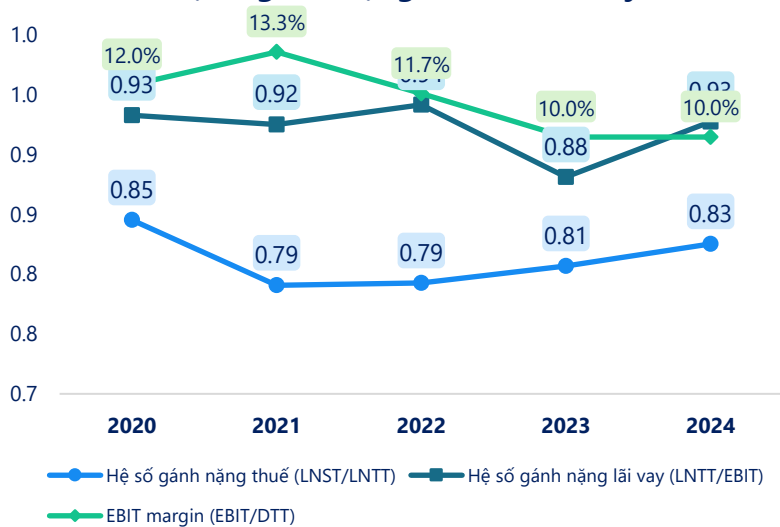
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **THG** ghi nhận doanh thu thuần **1,867** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **143.1** tỷ đồng, lần lượt **tăng 11.8%** và **tăng 20.4%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **19.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

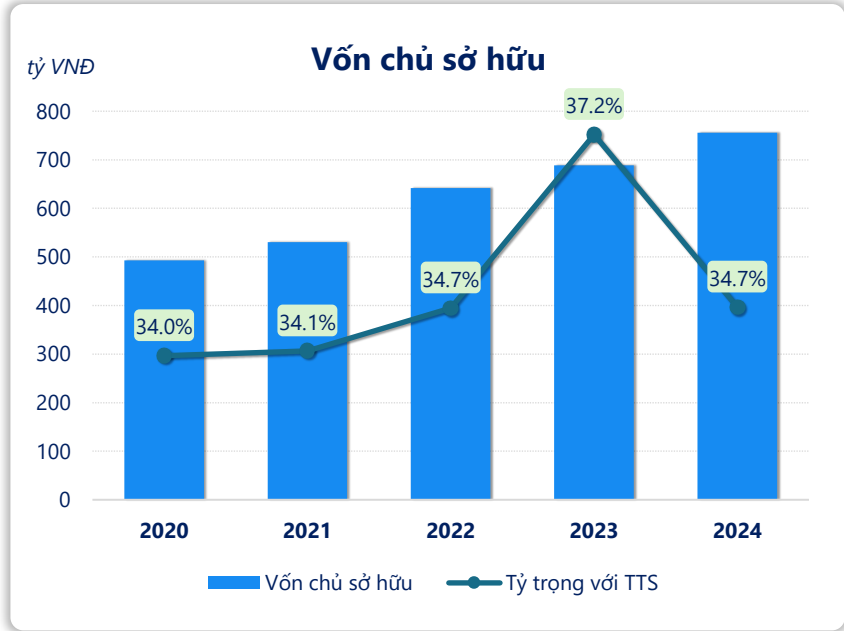
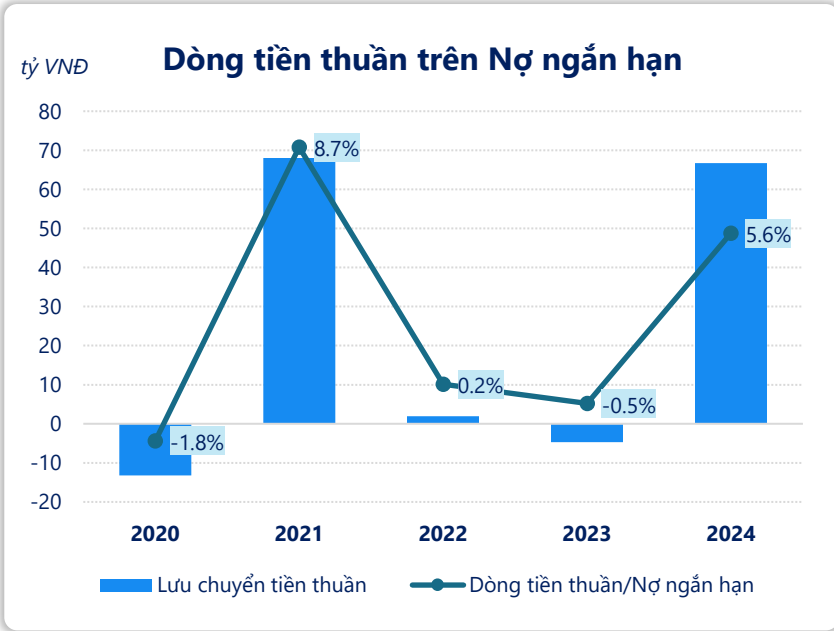
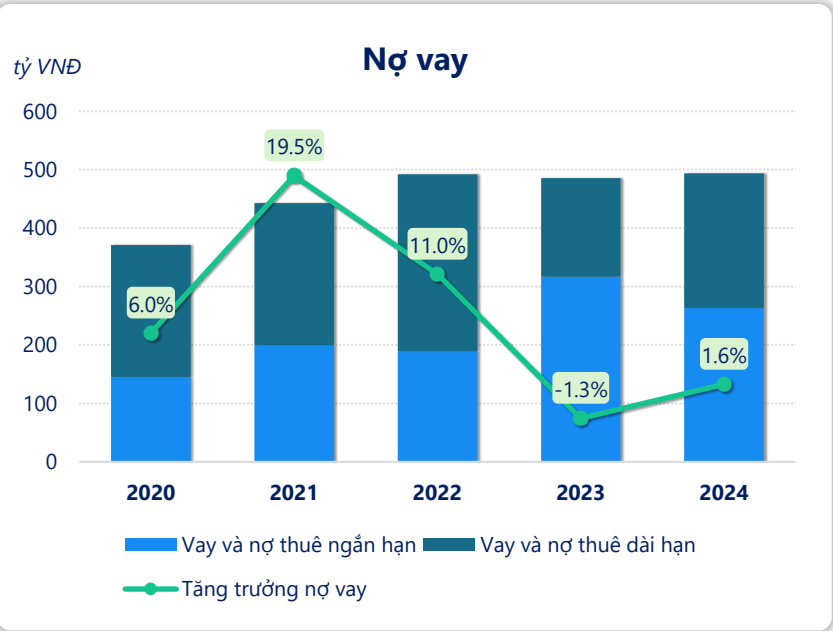
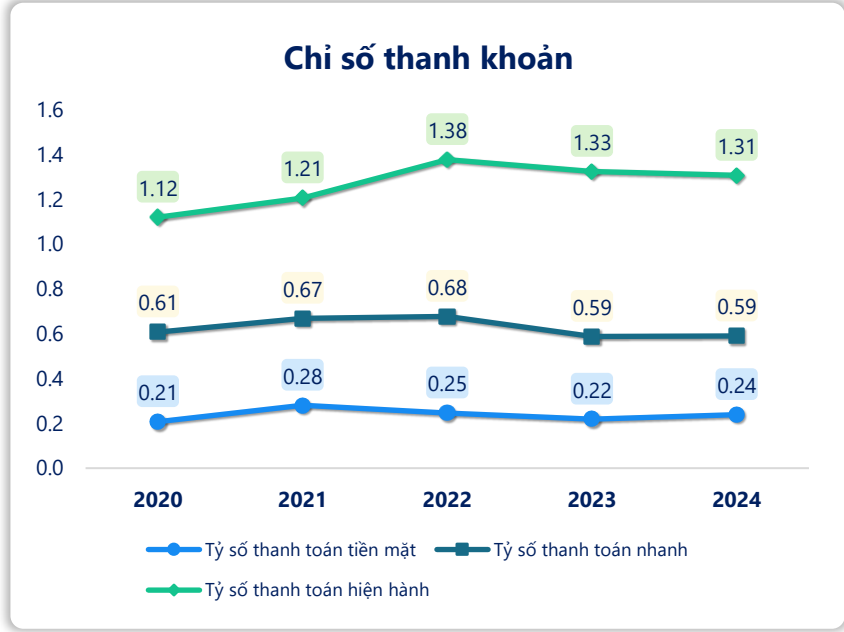
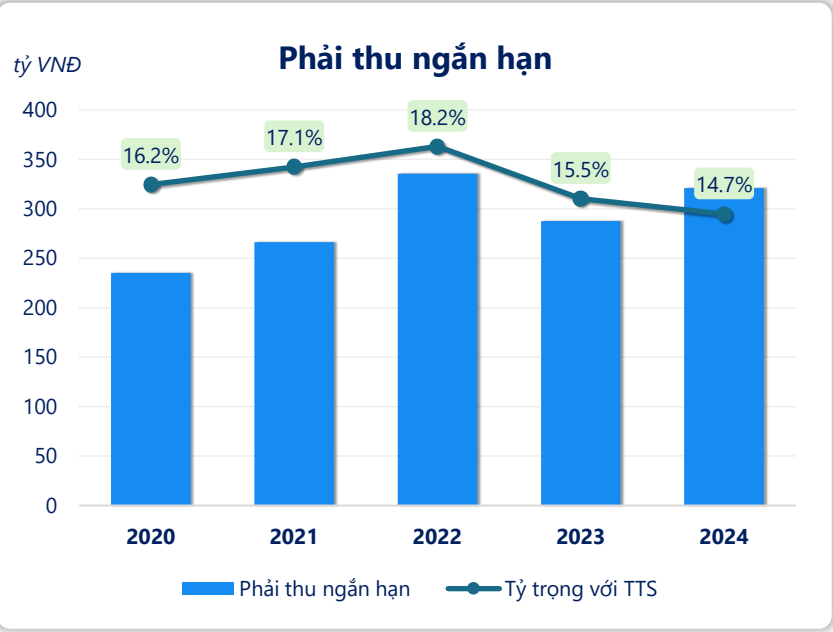
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.93**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.79** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,177	1,852	17.5%
Tài sản ngắn hạn	1,549	1,313	18.0%
Tiền và tương đương tiền	283	217	30.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	69.7	65.9	5.7%
Phải thu ngắn hạn	321	287	11.6%
Hàng tồn kho	850	730	16.4%
Tài sản ngắn hạn khác	25.3	12.8	97.5%
Tài sản dài hạn	628	539	16.4%
Phải thu dài hạn	0.33	0.33	0.0%
Tài sản cố định	328	305	7.4%
Bất động sản đầu tư	17.6	19.2	-8.2%
Tài sản dở dang	270	205	31.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.36	0.37	-2.2%
Tài sản dài hạn khác	12.1	9.62	25.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,421	1,164	22.1%
Nợ ngắn hạn	1,185	991	19.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	263	317	-16.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	456	322	41.8%
Nợ dài hạn	236	173	36.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	231	169	36.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	756	688	9.8%
Vốn chủ sở hữu	756	688	9.8%
Vốn điều lệ	259	230	13.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,782	1,319	1,648	1,670	1,867
Giá vốn hàng bán	1,335	996	1,273	1,288	1,425
Lợi nhuận gộp	448	323	375	382	442
Doanh thu HĐTC	6.48	3.45	5.38	8.99	5.11
Chi phí TC	14.7	13.2	11.3	19.9	14.1
Chi phí lãi vay	14.5	13.2	11.3	19.9	13.6
LN trong công ty LKLD	0.13	0.10	0.08	0.08	0.09
Chi phí bán hàng	171	116	143	161	195
Chi phí QLDN	68.0	35.5	47.5	62.0	66.6
LN thuần từ HĐKD	201	162	179	148	171
Lợi nhuận khác	-0.54	1.05	2.58	-0.61	2.12
LN trước thuế	200	163	182	147	173
Lợi nhuận sau thuế	169	129	144	119	143
LNST của CĐ cty mẹ	168	128	142	117	141

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	225	101	34.3	93.9	266
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-191	-31.0	-56.3	-31.9	-138
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-46.9	-2.45	24.0	-66.7	-61.0
Tiền đầu kỳ	165	151	219	221	217
Lưu chuyển tiền thuần	-13.2	68.0	1.94	-4.69	66.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0.00	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	151	219	221	217	283